

Hướng dẫn cách nhập thông tin vào trang khai báo thông tin khách hàng (Dành cho khách hàng cá nhân)

1 Vui lòng nhập thông tin khách hàng hiện tại cho các mục sau được hiển thị trên màn hình nhập câu trả lời.

- (1) “生年月日 (Ngày tháng năm sinh)”, “国籍 (Quốc tịch)”, v.v.
- (2) “外国PEPs情報 (Thông tin PEPs nước ngoài)”
- (3) “ご利用目的 (Mục đích sử dụng)”
- (4) “ご職業 (Nghề nghiệp)” và “事業／業種 (Loại hình kinh doanh / Ngành nghề)”
- (5) “ご勤務先・ご就学先 (Nơi làm việc / Nơi học tập)” (*Vui lòng hợp tác trả lời trong phạm vi không gây trở ngại cho quý khách)
- (6) “年収・年商 (Thu nhập hằng năm / Doanh thu hằng năm)” (*Vui lòng hợp tác trả lời trong phạm vi không gây trở ngại cho quý khách)
- (7) “毎月のお取引金額 (合計) (Số tiền giao dịch hàng tháng (tổng cộng))”, “お取引の頻度 (Tần suất giao dịch)”
- (8) “お取引の原資 (Nguồn tiền giao dịch)”
- (9) “200万円超の現金取引予定 (Dự định giao dịch tiền mặt hơn 2 triệu yên)”
- (10) “国際送金の利用予定 (Dự định gửi tiền quốc tế)”
- (11) “経済制裁対象国等との取引 (Giao dịch với các quốc gia bị trừng phạt kinh tế)”

2 Vui lòng kiểm tra nội dung nhập trên màn hình xác nhận câu trả lời và nếu nội dung nhập chính xác, vui lòng nhấn nút “回答 (Trả lời)”. Nếu muốn chỉnh sửa, vui lòng quay lại màn hình nhập câu trả lời bằng nút “修正する (Chỉnh sửa)” và sửa nội dung đã nhập.

* Nếu quý khách cần lưu nội dung trả lời, vui lòng lưu màn hình xác nhận câu trả lời hoặc in màn hình trình duyệt v.v.

3 Màn hình hoàn thành được hiển thị, việc trả lời đã hoàn thành. Rất cảm ơn quý khách đã hợp tác.

(Màn hình nhập câu trả lời ①)
Nhập (1) ~ (6)

(Màn hình nhập câu trả lời ②)
Nhập (7) ~ (11)

(Màn hình xác nhận câu trả lời)
Kiểm tra nội dung trả lời

(Màn hình hoàn thành)
Hoàn thành trả lời

Những điều cần lưu ý khi nhập câu trả lời

1 Sau khi đăng nhập, nếu dừng lại quá 20 phút ở cùng một màn hình thì hệ thống sẽ tự động đăng xuất để bảo mật thông tin.

Trường hợp này, vui lòng lưu ý là thông tin đã nhập sẽ bị xóa. (Chúng tôi xin lỗi vì sự bất tiện này, nhưng vui lòng đăng nhập lại và nhập lại từ đầu.)

2 Không sử dụng các nút “Quay lại” hoặc “Cập nhật” của trình duyệt vì chúng sẽ gây ra lỗi hệ thống.

Trường hợp đã bị đăng xuất do lỗi hệ thống thì các thông tin đã nhập sẽ bị xóa. (Chúng tôi xin lỗi vì sự bất tiện này, nhưng vui lòng đăng nhập lại và nhập lại từ đầu.)

1. Vui lòng nhập thông tin khách hàng hiện tại cho các mục sau được hiển thị trên màn hình nhập câu trả lời.

1 Vui lòng nhập “生年月日 (Ngày tháng năm sinh)”, “国籍 (Quốc tịch)” v.v.

- Người có quốc tịch Nhật Bản hoặc là người vĩnh trú đặc biệt, vui lòng chọn “日本国籍 または 外国籍の特別永住者 (Quốc tịch Nhật Bản hoặc người vĩnh trú đặc biệt có quốc tịch nước ngoài)”.
 - Người có quốc tịch nước ngoài, vui lòng chọn “外国籍 (特別永住者を除く) (Quốc tịch nước ngoài (trừ người vĩnh trú đặc biệt))” và chọn tên quốc gia từ danh sách dropdown.
 - Người có thẻ lưu trú, vui lòng nhập ① 在留資格 (tư cách lưu trú), ② 在留期間 (満了日) (Thời hạn lưu trú (ngày hết hạn)) và ③ 在留カード番号 (Số thẻ lưu trú) (*).
- * Cán bộ ngoại giao và không được cấp thẻ lưu trú thì không cần nhập số thẻ lưu trú.

口座名義人様情報

生年月日・国籍等

生年月日 (西暦) 必須

1980(昭和55) 年 月 日

国籍 必須

☒ 日本国籍 または 外国籍の特別永住者
 ☐ 外国籍 (特別永住者を除く)

生年月日 (西暦) 必須

1980(昭和55) 年 月 日

国籍 必須

☐ 日本国籍 または 外国籍の特別永住者
 ☒ 外国籍 (特別永住者を除く)

選択してください

在留資格 必須

① 選択してください

在留期間 (満了日) 必須

② 期限あり ☐ 無期限

年 月 日

在留カード番号 (在留カードをお持ちの場合は必須)

③ (例) AB12345678CD

日本の事務所への勤務の有無 必須

日本に所在する事務所等で働いていますか。(自営業、パート・アルバイトを含みます)

☒ はい
 ☐ いいえ

特定ご職業等

次のいずれかのご職業の方は、該当するものを選択してください。該当しない場合は選択不要です。

☐ 外交官・外交官関係者
 ☐ 米軍関係者
 ☐ 国際連合軍関係者

Vui lòng chọn ngày tháng năm sinh.

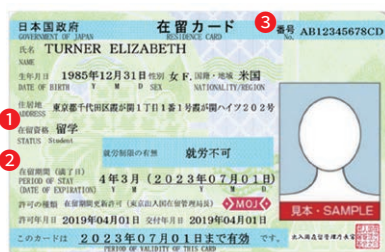
Vui lòng chọn quốc tịch.
* Người có quốc tịch Nhật Bản hoặc là người vĩnh trú đặc biệt, vui lòng chọn “quốc tịch Nhật Bản hoặc người vĩnh trú đặc biệt”.

[Chỉ dành cho người có quốc tịch nước ngoài]
Vui lòng chọn tên quốc gia từ danh sách dropdown.

[Chỉ dành cho người có quốc tịch nước ngoài]
Vui lòng chọn tư cách lưu trú từ danh sách dropdown.

[Chỉ dành cho người có quốc tịch nước ngoài]
Vui lòng chọn thời hạn lưu trú (ngày hết hạn). Người có tư cách lưu trú là vĩnh trú v.v. và thời gian lưu trú là vô thời hạn, vui lòng chọn “無期限 (Vô thời hạn)”.

[Chỉ dành cho người có quốc tịch nước ngoài]
Vui lòng nhập số thẻ lưu trú.
* Cán bộ ngoại giao và không được cấp thẻ lưu trú thì không cần nhập số thẻ lưu trú.



[Chỉ dành cho người có quốc tịch nước ngoài]
Người có nghề nghiệp đặc biệt, chẳng hạn như cán bộ ngoại giao v.v., vui lòng chọn mục tương ứng. Nếu quý khách không tương ứng thì không cần chọn.

[Chỉ dành cho người có quốc tịch nước ngoài]
Nếu quý khách làm việc tại văn phòng v.v. (công ty, văn phòng, cửa hàng, văn phòng kinh doanh v.v.) đặt tại Nhật Bản, vui lòng chọn “はい (Có)”. Nếu quý khách không làm việc, vui lòng chọn “いいえ (Không)”.

2 Vui lòng nhập “外国PEPs情報 (Thông tin PEPs nước ngoài)”.

- Trường hợp tương ứng với PEPs nước ngoài (người có vị trí công quan trọng trong chính phủ nước ngoài v.v. hoặc người trong gia đình của người đó), vui lòng chọn “はい (Có)”. **Nếu không tương ứng, vui lòng chọn “いいえ (Không)”**.
- * PEPs nước ngoài là thủ tướng nước ngoài hay người chiếm vị trí quan trọng trong chính phủ, ngân hàng trung ương hoặc các cơ quan tương tự của nước ngoài (hay là người trong gia đình của những người đó). Ví dụ, chỉ những người (hoặc người trong gia đình của những người đó) có vị trí và chức vụ v.v. giới hạn như đại sứ, lãnh đạo của doanh nghiệp quốc doanh v.v. của nước ngoài mới tương ứng. Để biết chi tiết, vui lòng tham khảo 「外国政府等において重要な地位を占める方」について (Về “những người chiếm vị trí quan trọng trong chính phủ nước ngoài, v.v.”).]

外国PEPs情報

● 外国PEPsの該当の有無 **必須**

名義人様は外国PEPs※に該当しますか。

※ 外国の元首および外国の政府、中央銀行、その他これに類する機関において重要な地位を占める方（過去に対象であった方も含みます）またはそのご家族

※ 詳細は以下のファイルをご参照ください。

「外国政府等において重要な地位を占める方」について (PDF/67KB)

☐ はい
☒ いいえ

Vui lòng chọn “はい (Có)” hoặc “いいえ (Không)”.

[Dành cho người thuộc PEP nước ngoài]

外国PEPs情報

● 外国PEPsの該当の有無 **必須**

名義人様は外国PEPs※に該当しますか。

※ 外国の元首および外国の政府、中央銀行、その他これに類する機関において重要な地位を占める方（過去に対象であった方も含みます）またはそのご家族

※ 詳細は以下のファイルをご参照ください。

「外国政府等において重要な地位を占める方」について (PDF/67KB)

☒ はい
☐ いいえ

● 名義人様と重要な公的地位にある方とのご関係 **必須**

☐ ご本人
☒ ご家族

● 名義人様と重要な公的地位にある方との続柄

重要な公的地位にある方のおなまえを入力してください。 **必須**

(例) ジョン・アダムズ

重要な公的地位にある方との続柄を選択してください。 **必須**

☒ 配偶者
☐ 父母
☐ 子
☐ 兄弟姉妹
☐ 配偶者の父母
☐ 配偶者の子

● 重要な公的地位にある国名 **必須**

※ 日本は含みません

選択してください

● 外国の政府、中央銀行その他これらに類する勤務先機関の名称 **必須**

(例) 駐日●●大使館

● 重要な公的地位の内容（職位） **必須**

(例) 首相、全権大使

[Chỉ dành cho người thuộc PEP nước ngoài]

Nếu người chiếm vị trí quan trọng là người đứng tên tài khoản, vui lòng chọn “ご本人 (Đương sự)”. Nếu người chiếm vị trí quan trọng là người trong gia đình của người đứng tên tài khoản, vui lòng chọn “ご家族 (Người trong gia đình)”, điền tên của người đó và chọn続柄 (配偶者、父母、子 等) (mối quan hệ (vợ / chồng, cha mẹ, con cái, v.v.)).

[Chỉ dành cho người thuộc PEP nước ngoài]

Vui lòng chọn tên quốc gia có vị trí quan trọng từ danh sách dropdown.

[Chỉ dành cho người thuộc PEP nước ngoài]

Vui lòng nhập tên của cơ quan có vị trí quan trọng. (Ví dụ) Đại sứ quán ●● tại Nhật Bản

[Chỉ dành cho người thuộc PEP nước ngoài]

Vui lòng nhập vị trí quan trọng. (Ví dụ) Thủ tướng, Đại sứ toàn quyền

3/14

3 Vui lòng nhập “ご利用目的 (Mục đích sử dụng)”.

- Vui lòng chọn hạng mục tương ứng với mục đích giao dịch với Ngân hàng Yucho (bao gồm cả bưu điện).

主なご利用目的 (Mục đích sử dụng chính) : Vui lòng chọn 1 hạng mục tương ứng.

上記以外のご利用目的 (Mục đích sử dụng khác với mục đích trên): Nếu có mục đích sử dụng khác với mục đích sử dụng chính, vui lòng chọn hạng mục tương ứng.

Ví dụ) Nếu 主なご利用目的 (Mục đích sử dụng chính) là “nhận lương”, nhưng còn sử dụng trong “生計費決済 (thanh toán chi phí sinh hoạt)” như thanh toán chi phí công cộng, thanh toán thẻ tín dụng v.v. hoặc “tiết kiệm” tiền nhàn rỗi thì ở “主なご利用目的 (Mục đích sử dụng chính)” vui lòng chọn “給与受取／年金受取 (Nhận lương / Nhận lương hưu)” và ở “上記以外のご利用目的 (Mục đích sử dụng khác với mục đích trên)” vui lòng chọn “生計費決済 (thanh toán chi phí sinh hoạt)” và “貯蓄／資産運用 (Tiết kiệm / Ứng dụng tài sản)”.

ご利用目的について

名義人様がゆうちょ銀行（郵便局を含む）と取引される目的について、以下から該当する項目を選択してください。

※ 口座のご利用目的が複数ある場合は、「主なご利用目的」以外のご利用目的を、「上記以外のご利用目的」欄ですべて選択してください。

● **主なご利用目的** 必須
(該当する項目を1つ選択)

☐ 給与受取/年金受取	☐ 事業費決済
☐ 融資	☐ 外国為替取引
☐ 生計費決済	☐ 貯蓄/資産運用
☒ その他	

具体的に入力してください。

● **上記以外のご利用目的**
(ある場合・複数選択可)

☐ 給与受取/年金受取	☐ 事業費決済
☐ 融資	☐ 外国為替取引
☒ 生計費決済	☒ 貯蓄/資産運用
☐ その他	

Vui lòng chọn 1 mục đích sử dụng chính.

Nếu chọn “その他 (Khác)”, vui lòng nhập nội dung cụ thể. (Tối đa 20 ký tự)

* Nếu vượt quá 20 ký tự, vui lòng nhập trong phạm vi cho phép.

Nếu có nhiều mục đích sử dụng, vui lòng chọn tất cả những gì tương ứng từ mục đích sử dụng khác với mục đích trên.

4 Vui lòng nhập “ご職業 (Nghề nghiệp)”, “事業／業種 (Loại hình kinh doanh / Ngành nghề)”.

- Vui lòng chọn hạng mục tương ứng về ご職業 (Nghề nghiệp) chính của người đứng tên tài khoản. (Có thể chọn nhiều câu)
- Vui lòng chọn 事業／業種 (Loại hình kinh doanh / Ngành nghề) của nơi làm việc từ danh sách đồ xuống ứng với nghề nghiệp đã chọn.

名義人様のご職業について

名義人様の主なご職業・ご勤務先の事業/業種について、以下から該当する項目を選択してください。

● **ご職業 必須**
(複数選択可)

☐ 会社員／団体職員	☐ 会社役員／団体役員
☐ パート／アルバイト／派遣社員／契約社員	☐ 個人事業主／自営業
☐ 公務員	☐ 弁護士／司法書士／会計士／税理士／行政書士
☐ 主婦・主夫	☐ 退職された方／無職の方／未就学児
☐ 学生	☒ その他

具体的に入力してください。

Vui lòng chọn nghề nghiệp tương ứng. (Có thể chọn nhiều câu)
Nếu chọn “その他 (Khác)”, vui lòng nhập nội dung cụ thể. (Tối đa 10 ký tự)
* Nếu vượt quá 10 ký tự, vui lòng nhập trong phạm vi cho phép.

[Những người tương ứng với “会社員/団体職員 (Nhân viên công ty / nhân viên đoàn thể)”, “会社役員/団体役員 (Lãnh đạo công ty / Lãnh đạo đoàn thể)”, “パート/アルバイト/派遣社員/契約社員 (Nhân viên bán thời gian / Nhân viên làm thêm / Nhân viên điều phái / Nhân viên hợp đồng)”, “個人事業主/自営業 (Chủ doanh nghiệp cá nhân / Kinh doanh tự do)”]

* Người có nghề nghiệp khác ngoài danh sách trên, loại hình kinh doanh / ngành nghề sẽ không được hiển thị nên không cần nhập.

名義人様のご職業について

名義人様の主なご職業・ご勤務先の事業/業種について、以下から該当する項目を選択してください。

● **ご職業 必須**
(複数選択可)

☒ 会社員／団体職員	☐ 会社役員／団体役員
☐ パート／アルバイト／派遣社員／契約社員	☐ 個人事業主／自営業
☐ 公務員	☐ 弁護士／司法書士／会計士／税理士／行政書士
☐ 主婦・主夫	☐ 退職された方／無職の方／未就学児
☐ 学生	☐ その他

● **事業／業種 (3つまで)**

主な事業/業種 必須

その他

具体的に入力してください。

他の事業/業種1

選択してください

他の事業/業種2

選択してください

Những người tương ứng với “Nhân viên công ty / nhân viên đoàn thể”, “Lãnh đạo công ty / Lãnh đạo đoàn thể”, “Nhân viên bán thời gian / Nhân viên làm thêm / Nhân viên điều phái / Nhân viên hợp đồng”, “Chủ doanh nghiệp cá nhân / Kinh doanh tự do”, vui lòng chọn loại hình kinh doanh / ngành nghề chính từ danh sách đồ xuống. (Có thể chọn tối đa 3, bao gồm loại hình kinh doanh / ngành nghề khác)
Nếu chọn “その他 (Khác)”, vui lòng nhập nội dung cụ thể. (Tối đa 10 ký tự)
* Nếu vượt quá 10 ký tự, vui lòng nhập trong phạm vi cho phép.

5 Vui lòng nhập “ご勤務先・ご就学先 (Nơi làm việc / Nơi học tập)”.

- Vui lòng nhập thông tin nơi làm việc / nơi học tập trong phạm vi không gây trở ngại cho quý khách.

ご勤務先・ご就学先について

選択されたご職業について、ご勤務先等（勤務先・就学先）の情報を差し支えない範囲で以下にご入力ください。
ご勤務先等が複数ある場合は、主なもの1つについてご回答ください。

● 勤務先等の名称/屋号

(例) 株式会社ゆうちょ銀行

● 勤務先等の郵便番号

〒 100 - 8793

郵便番号から住所を入力

● 勤務先等の所在地

都道府県

選択してください

市区町村

(例) 千代田区大手町

丁目・番地・号

(例) 二丁目3番1号

建物名

(例) 大手町プレイスウエストタワー

● 勤務先等の電話番号

※ (-) ハイフンは不要です。

(例) 0312345678

● 役職（学生の場合は不要です）

☐ 代表者

☐ 役員

☐ 管理職

☐ 一般社員

☒ その他

具体的に

× 選択を解除

● 業務内容（学生の場合は不要です）

☐ 営業

☐ 一般事務

☐ 総務・経理

☐ 企画・管理

☐ 製造・開発

☒ その他

具体的に

× 選択を解除

Vui lòng nhập tên gọi / tên giao dịch của nơi làm việc (nếu là sinh viên học sinh, nhập tên trường nơi học tập). (Tối đa 30 ký tự)
* Nếu vượt quá 30 ký tự, vui lòng nhập trong phạm vi cho phép.
* Nếu có nhiều nơi làm việc v.v., vui lòng nhập 1 nơi chính.

Vui lòng nhập địa chỉ, số điện thoại của nơi làm việc (nếu là sinh viên học sinh, nhập của nơi học tập).
* Nếu có nhiều số điện thoại, vui lòng nhập 1 trong số đó.
* Không cần nhập dấu gạch nối (-) của số điện thoại.

Vui lòng chọn hạng mục tương ứng về chức vụ ở nơi làm việc. (Sinh viên thì không cần)
Nếu chọn “その他 (Khác)”, vui lòng nhập nội dung cụ thể. (Tối đa 10 ký tự)
* Nếu vượt quá 10 ký tự, vui lòng nhập trong phạm vi cho phép.

Vui lòng chọn hạng mục tương ứng về nội dung công việc ở nơi làm việc. (Sinh viên thì không cần)
Nếu chọn “その他 (Khác)”, vui lòng nhập nội dung cụ thể. (Tối đa 10 ký tự)
* Nếu vượt quá 10 ký tự, vui lòng nhập trong phạm vi cho phép.

6/14

6 Vui lòng nhập “年収・年商 (Thu nhập hằng năm / Doanh thu hằng năm)”.

- Vui lòng nhập “年収 (thu nhập hằng năm)” hiện tại của quý khách “個人事業主の方は年商 (Người chủ doanh nghiệp cá nhân thì về doanh thu hằng năm)” trong phạm vi không gây trở ngại cho quý khách.

* Nếu người đứng tên tài khoản không có thu nhập của riêng mình, vui lòng chọn “0～100万円以下 (0 ~ 1 triệu yên trở xuống)”.

* Kể cả thu nhập cho thuê nhà, v.v. ngoài tiền lương và lương hưu.

年収・年商について

● 年収（個人事業主の方は年商）

差し支えない範囲でご回答をお願いします。

※ 名義人様ご自身の収入がない場合は、「0～100万円以下」を選択してください。

※ 年金や家賃収入等も含まれます。

☐ 0～100万円以下	☐ 100万円超～300万円以下
☐ 300万円超～500万円以下	☐ 500万円超～700万円以下
☐ 700万円超～900万円以下	☐ 900万円超～1,200万円以下
☐ 1,200万円超	

× 選択を解除

Vui lòng chọn thu nhập hằng năm hiện tại của quý khách (Người chủ doanh nghiệp cá nhân thì về doanh thu hằng năm)

7 Vui lòng nhập “毎月のお取引金額(合計)(Số tiền giao dịch hàng tháng (tổng cộng))”, “お取引の頻度 (Tần suất giao dịch)”.

- Vui lòng chọn hạng mục tương ứng về số tiền giao dịch (gửi vào, rút trả, gửi tiền, thanh toán v.v.) và tần suất giao dịch mà quý khách định thực hiện.

* Không bao gồm các khoản gửi vào rút trả có giá trị cao diễn ra nhất thời, chẳng hạn như để mua xe, mua nhà v.v.

* Nếu số tiền và tần suất thay đổi nhiều tùy theo tháng, vui lòng trả lời bằng giá trị trung bình.

[Ví dụ về “毎月のお取引金額(合計)(Số tiền giao dịch hàng tháng (tổng cộng))”]

Nếu tiền lương hàng tháng là nhập vào 200 ngàn yên và rút trả 100 ngàn yên thanh toán chi phí sinh hoạt, thì số tiền giao dịch sẽ là 300 ngàn yên, tương ứng với “10万円超～50万円以下 (Hơn 100 nghìn yên ~ 500 nghìn “yên trở xuống)”.

[Ví dụ về “お取引の頻度 (Tần suất giao dịch)”]

Nếu trong 1 tuần rút tiền từ máy ATM 2 lần và thanh toán 1 lần thì tương ứng với “週に3回以上 (1 tuần 3 lần trở lên)”.

予定されるお取引について

予定されるお取引（預入・払戻・送金・引き落とし等）金額とお取引の頻度について、以下から該当する項目を選択してください。

※ 月によって大きく異なる場合は、平均値を選択してください。

● 毎月のお取引金額（合計） **必須**

※ 毎月給与が20万円入金され、生計費決済で10万円の払戻をする場合、お取引金額は30万円になるため、「10万円超～50万円以下」に該当します。

☐ 1万円以下

☐ 1万円超～5万円以下

☐ 5万円超～10万円以下

☒ 10万円超～50万円以下

☐ 50万円超～100万円以下

☐ 100万円超～500万円以下

☐ 500万円超～1,000万円以下

☐ 1,000万円超

● お取引の頻度 **必須**

※ 1週間のうちに2回ATMで出金し、引き落としが1回ある場合、「週に3回以上」に該当します。

☒ 週に3回以上

☐ 週に1回

☐ 2～3週間に1回

☐ 月に1回

☐ 2～3か月に1回

☐ 半年に1回

☐ 1年に1回以下

Vui lòng chọn số tiền giao dịch hàng tháng (tổng cộng).

Vui lòng chọn tần suất giao dịch.

8 Vui lòng nhập “お取引の原資 (Nguồn tiền giao dịch)”.

- Vui lòng chọn hạng mục tương ứng với “原資 (nguồn)” tiền chính cho các giao dịch (nơi xuất phát số tiền giao dịch, nơi xuất phát chính của số tiền được gửi vào tài khoản) ở tài khoản Ngân hàng Yucho. (Có thể chọn nhiều câu)

お取引の原資について

お取引の主な原資（お取引の資金の出所）について、以下から該当する項目を選択してください。

● 原資 **必須**
(複数選択可)

☐ 給与	☐ 年金
☐ 貯蓄	☐ 家賃等収入
☐ 売上金/事業収入	☐ 資産運用益
☐ 資産売却資金	☐ 家族からの仕送り
☐ お小遣い・お年玉・お祝い金	☒ その他

具体的に入力してください。

Vui lòng chọn nguồn tiền giao dịch. (Có thể chọn nhiều câu)
Nếu chọn “その他 (Khác)”, vui lòng nhập nội dung cụ thể. (Tối đa 20 ký tự)
* Nếu vượt quá 20 ký tự, vui lòng nhập trong phạm vi cho phép.

9 Vui lòng nhập “200万円超の現金取引予定 (Dự định giao dịch tiền mặt hơn 2 triệu yên)”.

- Nếu quý khách đang hoặc trong tương lai dự định sử dụng các giao dịch tiền mặt vượt hơn 2 triệu yên ở tài khoản Ngân hàng Yucho, vui lòng chọn “はい (Có)”. Nếu quý khách không sử dụng hoặc không có kế hoạch sử dụng trong tương lai, vui lòng chọn “いいえ (Không)”.
 - * Giao dịch tiền mặt là các giao dịch như gửi tiền mặt vào tài khoản hoặc rút tiền mặt từ tài khoản v.v. tại máy ATM hoặc quầy giao dịch.
- Nếu quý khách giao dịch như gửi tiền mặt tại máy ATM trong cùng một ngày và tổng số tiền đó vượt quá 2 triệu yên, vui lòng chọn “はい (Có)”. (Không bao gồm thanh toán từ tài khoản hoặc gửi tiền từ tài khoản)
- * Khi thực sự giao dịch, chúng tôi có thể xác nhận lại lý do giao dịch và nguồn tiền giao dịch v.v.

200万円超の現金取引予定について

● 200万円超の現金取引予定有無 **必須**
 今後のお取引で1回あたり200万円を超える現金取引（預入・払戻）を予定されていますか。

☐ はい
 ☒ いいえ

Vui lòng chọn “はい (Có)” hoặc “いいえ (Không)”.

[Người có dự định giao dịch tiền mặt hơn 2 triệu yên]

200万円超の現金取引予定について

● 200万円超の現金取引予定有無 **必須**
 今後のお取引で1回あたり200万円を超える現金取引（預入・払戻）を予定されていますか。

☒ はい
 ☐ いいえ

● 現金を使う理由 **必須**
 資金の出所や使用用途、現金でなければならない理由を入力してください。

具体的に入力してください。

● お取引の頻度 **必須**

☐ 週に1回以上
 ☐ 2～3週間に1回
 ☐ 月に1回
 ☐ 2～3か月に1回
 ☐ 半年に1回
 ☐ 1年に1回以下

● 1回あたりの金額 **必須**

☐ 200万円超～300万円以下
 ☐ 300万円超～500万円以下
 ☐ 500万円超～1,000万円以下
 ☐ 1,000万円超

[Chỉ dành cho những người có dự định giao dịch tiền mặt hơn 2 triệu yên]
 Vui lòng nhập nơi xuất phát và mục đích sử dụng của số tiền và lý do tại sao phải sử dụng tiền mặt (nội dung cụ thể của giao dịch). (Tối đa 30 ký tự transactions) (up to 30 characters).
 * Nếu vượt quá 30 ký tự, vui lòng nhập trong phạm vi cho phép.

[Chỉ dành cho những người có dự định giao dịch tiền mặt hơn 2 triệu yên]
 Vui lòng chọn hạng mục tương ứng với tần suất giao dịch tiền mặt vượt hơn 2 triệu yên.

[Chỉ dành cho những người có dự định giao dịch tiền mặt hơn 2 triệu yên]
 Vui lòng chọn hạng mục tương ứng với số tiền trong 1 lần giao dịch tiền mặt hơn 2 triệu yên.
 * Nếu số tiền giao dịch thay đổi nhiều tùy thuộc vào thời điểm giao dịch, vui lòng trả lời bằng giá trị trung bình.

10 Vui lòng nhập “国際送金の利用予定 (Dự định gửi tiền quốc tế)”.

- Nếu quý khách đang hoặc trong tương lai dự định sử dụng gửi tiền quốc tế (giao dịch gửi tiền với nước ngoài) ở tài khoản Ngân hàng Yucho, vui lòng chọn “はい (Có)”. Nếu quý khách không sử dụng hoặc không có kế hoạch sử dụng trong tương lai, vui lòng chọn “いいえ (Không)”.
- * Đối với gửi tiền quốc tế, vui lòng cho biết quý khách sử dụng quầy giao dịch hay sử dụng Yucho Direct bất kể quy mô của số tiền giao dịch dự kiến lớn hay nhỏ.
- * Khi thực sự giao dịch, chúng tôi có thể xác nhận lại mục đích gửi tiền và nguồn tiền giao dịch v.v.

国際送金の利用予定について

- 国際送金の利用予定有無 **必須**
 今後のお取引で国際送金（外国との送金取引）を予定されていますか。

☐ はい
 ☒ いいえ

Vui lòng chọn “はい (Có)” hoặc “いいえ (Không)”.

[Người tương ứng với “Có” cho cho mục có dự định gửi tiền quốc tế]

国際送金の利用予定について

- 国際送金の利用予定有無 **必須**
 今後のお取引で国際送金（外国との送金取引）を予定されていますか。

☒ はい
 ☐ いいえ

国際送金の目的（送る場合） **必須**
 (複数選択可)

☐ 家族への送金
 ☐ 学費
 ☐ 海外での資産運用
 ☐ 商品購入代金
 ☒ その他

具体的に入力してください。

国際送金の目的（受け取る場合） **必須**
 (複数選択可)

☐ 家族からの送金
 ☐ 配当金・利金等
 ☐ 商品販売代金
 ☒ その他

具体的に入力してください。

お取引の頻度 **必須**

☐ 週に1回以上
 ☐ 2〜3週間に1回
 ☐ 月に1回
 ☐ 2〜3か月に1回
 ☐ 半年に1回
 ☐ 1年に1回以下

1回あたりの金額 **必須**

☐ 10万円以下
 ☐ 10万円超〜100万円以下
 ☐ 100万円超〜500万円以下
 ☐ 500万円超

取引相手国等 **必須**
 (複数選択可)

☐ 米国
 ☐ 中国
 ☐ 韓国
 ☐ タイ
 ☐ ドイツ
 ☐ 英国
 ☐ オーストラリア
 ☐ フランス
 ☐ カナダ
 ☐ フィリピン
 ☐ 香港
 ☐ 台湾
 ☐ ベトナム
 ☐ イタリア
 ☐ インドネシア
 ☒ その他

選択してください

[Chỉ dành cho những người dự định gửi tiền quốc tế]
 Vui lòng chọn hạng mục tương ứng với mục đích gửi tiền quốc tế nếu gửi hoặc nếu nhận. (Có thể chọn nhiều câu)
 Nếu chọn “その他 (Khác)”, vui lòng nhập nội dung cụ thể. (Tối đa 20 ký tự)
 * Nếu vượt quá 20 ký tự, vui lòng nhập trong phạm vi cho phép.

[Chỉ dành cho những người dự định gửi tiền quốc tế]
 Vui lòng chọn hạng mục tương ứng với tần suất gửi tiền quốc tế.

[Chỉ dành cho những người dự định gửi tiền quốc tế]
 Vui lòng chọn hạng mục tương ứng số tiền trong 1 lần gửi tiền quốc tế.
 * Nếu số tiền giao dịch thay đổi nhiều tùy thuộc vào thời điểm giao dịch, vui lòng trả lời bằng giá trị trung bình.

[Chỉ dành cho những người dự định gửi tiền quốc tế]
 Vui lòng chọn tên quốc gia tương ứng với các quốc gia đối tượng giao dịch gửi tiền quốc tế. (Có thể chọn nhiều câu)
 Nếu chọn “その他 (Khác)”, vui lòng chọn tên quốc gia từ danh sách đồ xuống.
 * Nếu có nhiều quốc gia đối tượng giao dịch khác, v.v., vui lòng chọn 1 quốc gia đối tượng giao dịch chính.

11 Vui lòng nhập “経済制裁対象国等との取引 (Giao dịch với các quốc gia bị trừng phạt kinh tế)”.

- Nếu quý khách có hoặc trong tương lai dự định giao dịch với các quốc gia v.v. được chỉ định là quốc gia / khu vực bị trừng phạt kinh tế theo Đạo luật Ngoại hối và Ngoại thương và các quy định của OFAC Hoa Kỳ, v.v. (các quốc gia bị trừng phạt kinh tế), vui lòng chọn “はい (Có)”. Nếu quý khách không hoặc không có kế hoạch giao dịch trong tương lai, vui lòng chọn “いいえ (Không)”.

- * Quý khách có thể kiểm tra danh sách các quốc gia bị trừng phạt kinh tế mới nhất trên trang web của Ngân hàng Yucho.
- * Khi thực sự giao dịch, chúng tôi có thể xác nhận lại lý do giao dịch và nguồn tiền giao dịch v.v.

経済制裁対象国等との取引について

● 経済制裁対象国等との取引有無（今後の予定を含む） **必須**

外国為替及び外国貿易法や米国OFAC規制等により制裁対象国・地域として指定されている国・地域（経済制裁対象国等）とお取引がありますか。

※ 最新の経済制裁対象国等は当行Webサイトを確認してください。 ([経済制裁対象国等について](#))

☐ はい
 ☒ いいえ

Vui lòng chọn “はい (Có)” hoặc “いいえ (Không)”.

[Người tương ứng với “Có” cho việc có giao dịch với các quốc gia bị trừng phạt kinh tế]

経済制裁対象国等との取引について

● 経済制裁対象国等との取引有無（今後の予定を含む） **必須**

外国為替及び外国貿易法や米国OFAC規制等により制裁対象国・地域として指定されている国・地域（経済制裁対象国等）とお取引がありますか。

※ 最新の経済制裁対象国等は当行Webサイトを確認してください。 ([経済制裁対象国等について](#))

☒ はい
 ☐ いいえ

● 経済制裁対象国等の名称 **必須**
(複数選択可)

☐ 北朝鮮
 ☐ イラン
 ☐ キューバ

☐ シリア
 ☐ クリミア地域
 ☒ その他

具体的に

● 取引の具体的な内容 **必須**

具体的に

[Chỉ dành cho người có giao dịch với các quốc gia bị trừng phạt kinh tế]
Vui lòng chọn quốc gia bị trừng phạt kinh tế tương ứng. Nếu chọn “その他 (Khác)”, vui lòng nhập tên quốc gia cụ thể. (Tối đa 30 ký tự)
* Nếu vượt quá 30 ký tự, vui lòng nhập trong phạm vi cho phép.

[Chỉ dành cho người có giao dịch với các quốc gia bị trừng phạt kinh tế]
Vui lòng nhập nội dung cụ thể của giao dịch, chẳng hạn như nội dung và mục đích của giao dịch, đối tác của giao dịch, v.v. (Tối đa 40 ký tự)
* Nếu vượt quá 40 ký tự, vui lòng nhập trong phạm vi cho phép.

2. Vui lòng kiểm tra nội dung nhập trên màn hình xác nhận câu trả lời, nếu nội dung nhập chính xác, vui lòng nhấn nút “回答 (Trả lời)”.

- Nội dung trả lời sẽ được hiển thị. Vui lòng kiểm tra nội dung đã nhập, nếu nội dung chính xác, vui lòng nhấn nút “回答 (Trả lời)”.
- Nếu muốn chỉnh sửa, vui lòng quay lại màn hình nhập câu trả lời bằng nút “修正する (Chỉnh sửa)” trên màn hình và sửa nội dung đã nhập.
* Không sử dụng nút “Quay lại” của trình duyệt vì nội dung đã nhập sẽ bị xóa.
- Sau khi nhấn nút trả lời, quý khách sẽ không thể đăng nhập lại và không thể xem nội dung trả lời. * Nếu quý khách cần lưu, vui lòng lưu màn hình xác nhận câu trả lời hoặc in màn hình trình duyệt v.v.

ゆうちょ銀行 進化するめくもり。 ログアウト

お客さま種別選択 口座名義人様情報 お取引情報 **入力内容の確認** 完了

入力内容の確認

お客さま種別 個人のお客さま

生年月日・国籍等

生年月日（西暦） 1990年4月1日

国籍 インド

在留資格 留学

在留期間（満了日） 2020年3月31日

在留カード番号（在留カードをお持ちの場合のみ） AB12345678CD

日本の事務所への勤務の有無 はい

取引の具体的な内容

修正する

☐ 上記で回答した情報は、事実と相違ありません。

* 回答ボタン押下後は、再ログインができなくなり、回答内容の閲覧もできません。控えが必要な場合は、回答確認画面（この画面）の画面コピーを保存していただくか、ブラウザ画面を印刷等してください。
[このページを印刷される場合はこちら（印刷画面が開きます）](#)

回答

株式会社 ゆうちょ銀行 ログアウト

日本郵政グループ Copyright © JAPAN POST BANK Co., Ltd. All Rights Reserved.

Vui lòng kiểm tra nội dung nhập và nếu nội dung nhập chính xác, vui lòng nhấn nút “回答 (Trả lời)”. Nếu muốn chỉnh sửa, vui lòng quay lại màn hình nhập câu trả lời bằng nút “修正する (Chỉnh sửa)” trên màn hình và sửa nội dung đã nhập.

* Không sử dụng nút “Quay lại” của trình duyệt vì sẽ gây ra lỗi hệ thống. (Nếu xảy ra lỗi hệ thống, nội dung đã nhập sẽ bị xóa.)

* Sau khi nhấn nút “回答 (trả lời)”, quý khách sẽ không thể đăng nhập lại và không thể xem nội dung trả lời. * Nếu quý khách cần lưu, vui lòng lưu màn hình xác nhận câu trả lời hoặc in màn hình trình duyệt v.v.

**3. Màn hình hoàn thành được hiển thị, việc trả lời đã hoàn thành.
Rất cảm ơn quý khách đã hợp tác.**

ゆうちょ銀行

進化するめくもり。

お客様種別の選択

口座名義人様情報

お取引情報

入力内容の確認

5

完了

ご回答を受け付けました。

ご協力いただき、ありがとうございました。

【お知らせしているID・パスワードが1つの方】

以上で完了です。ウィンドウ右上の「×」部分ををクリックする等して画面を閉じてください。

【お知らせしているID・パスワードが複数ある方】

お送りしているご案内状の、ほかのID・パスワードで再度ログインのうえ、ご回答をお願いいたします。

- ※ 下のボタンからトップページに戻り、ご案内状のID・パスワードを画面に入力し、ログインしてください。スマートフォンをご利用の方は、この画面を一度閉じてから、ご案内状の二次元コードを読み取ってログインしていただくことも可能です。
- ※ 一度ウィンドウ右上の「×」部分ををクリックする等して画面を閉じたあと、再度アクセスしてご回答いただくことも可能です。

トップページへ

お問い合わせ先

お客様情報管理センター

0120-340-004

(通話料無料)

受付時間 平日 9:00～19:00 土・日・休日 9:00～17:00
(12月31日～1月3日はご利用いただけません)

※ 携帯電話等からも通話料無料でご利用いただけます。

※ IP電話等一部ご利用いただけない場合があります。

ご利用環境

当行では、以下のブラウザでの表示の確認を行っておりますが、ご利用の環境によっては、正しく表示されない場合がございますのでご了承ください。

端末	OS	ブラウザ
Windows	Windows10、 Windows11	Microsoft Edge Google Chrome Firefox
iPhone	iOS13、iOS14、 iOS15、iOS16、iOS17	Safari
Android™ 搭載端末	Android10、 Android11、 Android12、 Android13、Android14	Google Chrome

※ ご利用のブラウザやOSが最新のバージョンではない場合、アクセスできないことがあります。アクセスができない場合は、別のブラウザかスマートフォン、またはバージョンを最新にしてからご利用をお願いいたします。

株式会社 ゆうちょ銀行

JP 日本郵政グループ

Copyright © JAPAN POST BANK Co., Ltd. All Rights Reserved.